

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	15,000 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-25.7%	-28.6%	-26.9%

Hệ số nguy cơ phá sản	1.74
Z - score (sản xuất)	(Ca)
2024	Nguy hiểm

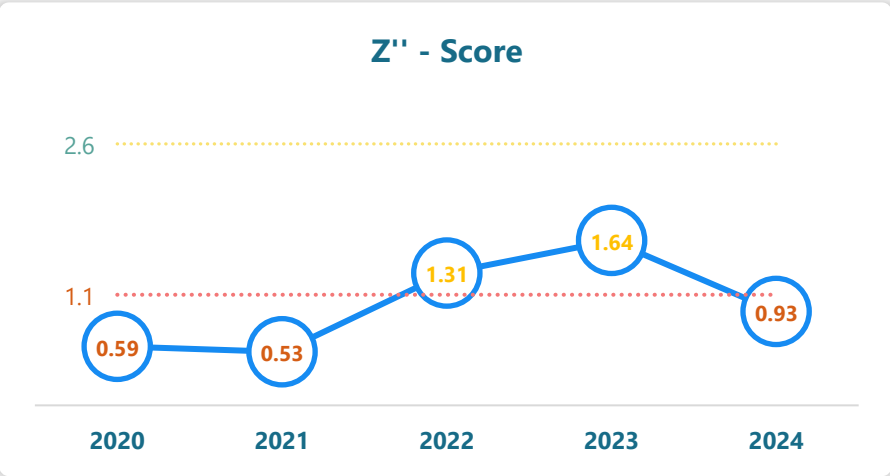
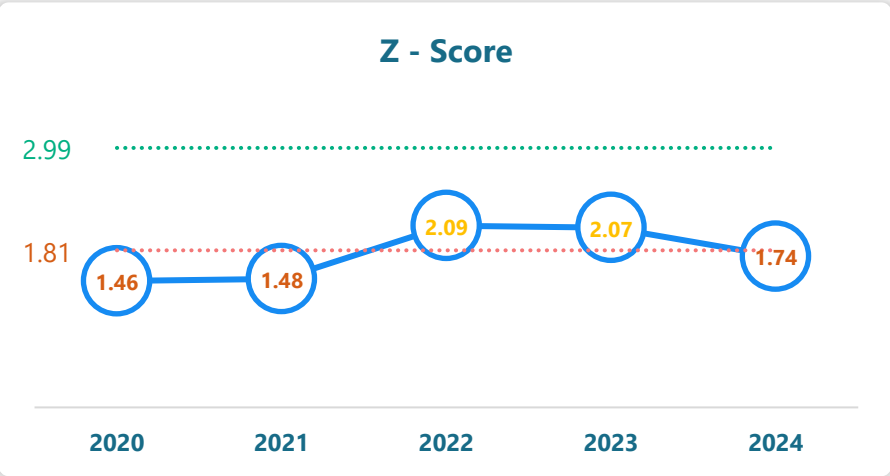
Hệ số nguy cơ phá sản	0.93
Z'' - score (phi sản xuất)	(Ca)
2024	Nguy hiểm

DT thuần	2024	YoY
	964	▲ 102
	tỷ VNĐ	▲ 11.8%

LN sau thuế	2024	YoY
	41.9	▲ 11.3
	tỷ VNĐ	▲ 37.1%

ROE	2024	+/- YoY
	10.3%	▲ 2.2%

ROA	2024	+/- YoY
	4.6%	▲ 1.5%



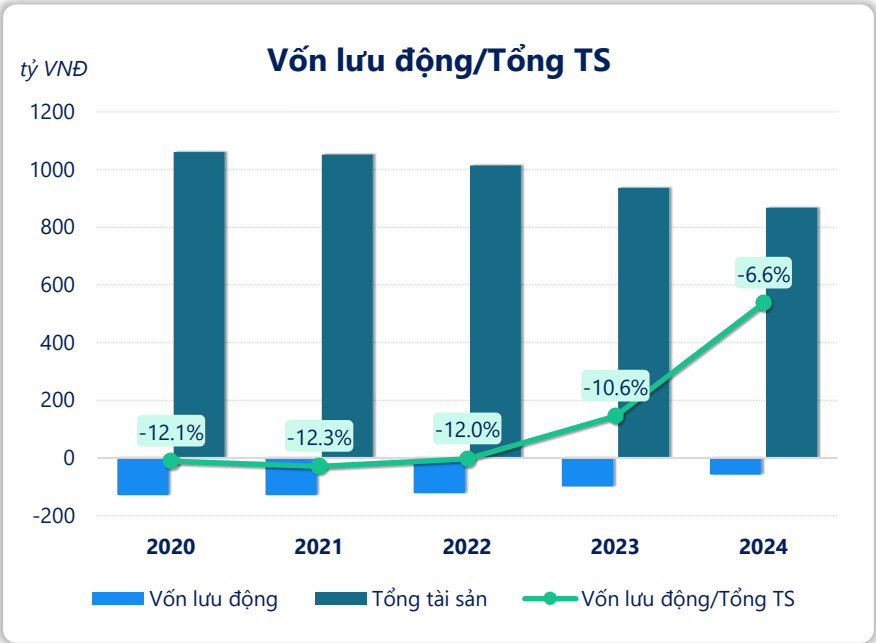
Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **KTL** năm **2024** đạt **1.74**, **thấp hơn** so với năm 2023 (2.07). **Z-Score < 1.81**, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng nguy hiểm, nguy cơ phá sản cao.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **KTL** năm **2024** đạt **0.93**, thấp hơn so với năm 2023 (1.64). **Z''-Score < 1.1**, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng nguy hiểm, nguy cơ phá sản cao.

Kết quả kinh doanh **KTL** năm **2024**, doanh thu thuần **tăng mạnh 11.8%** đạt **963.5** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **tăng mạnh 37.1%** đạt **41.89** tỷ đồng.

Hoạt động kinh doanh của công ty có sự tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận, cùng với **ROE** khá tốt là **10.3%** cho thấy công ty đang phát triển và có hiệu quả hoạt động ổn định.

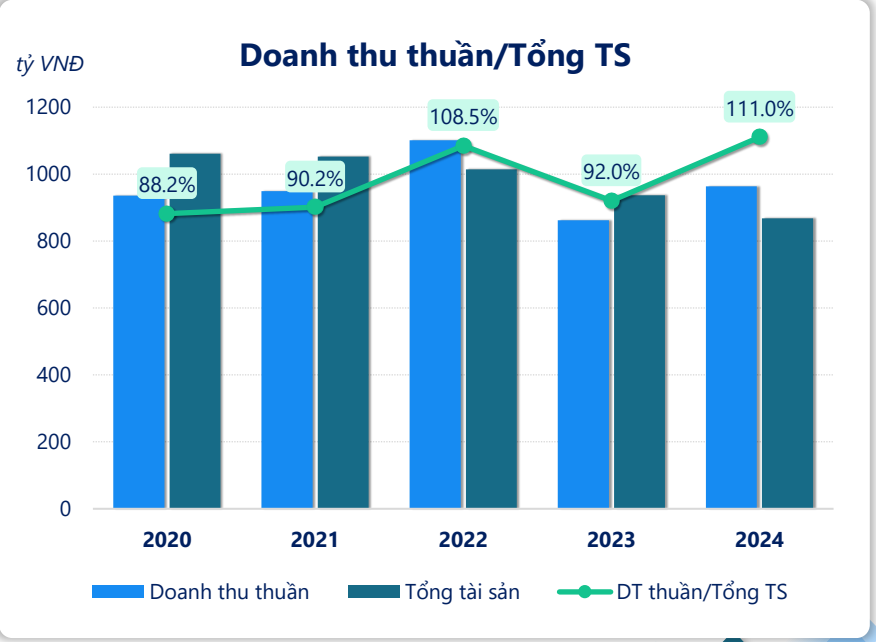
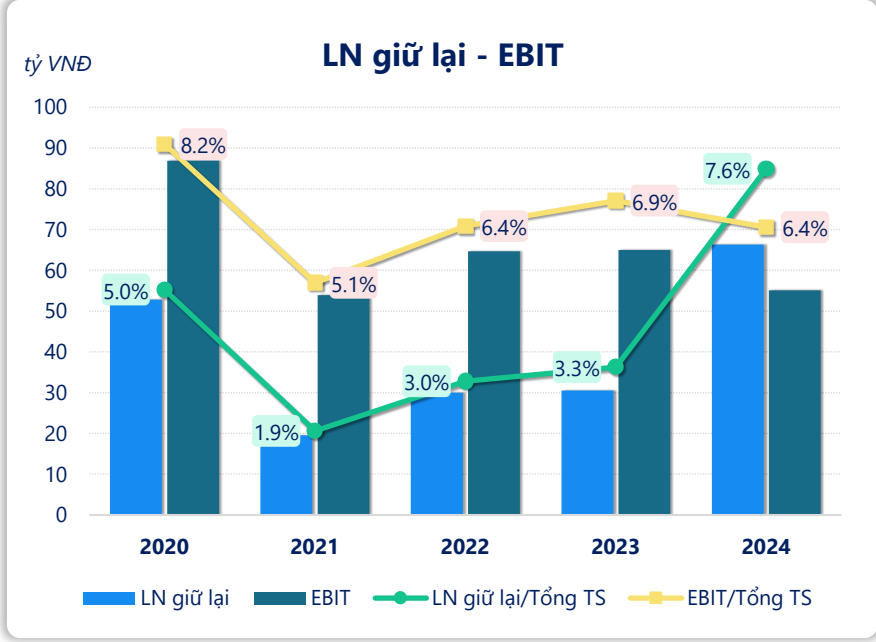
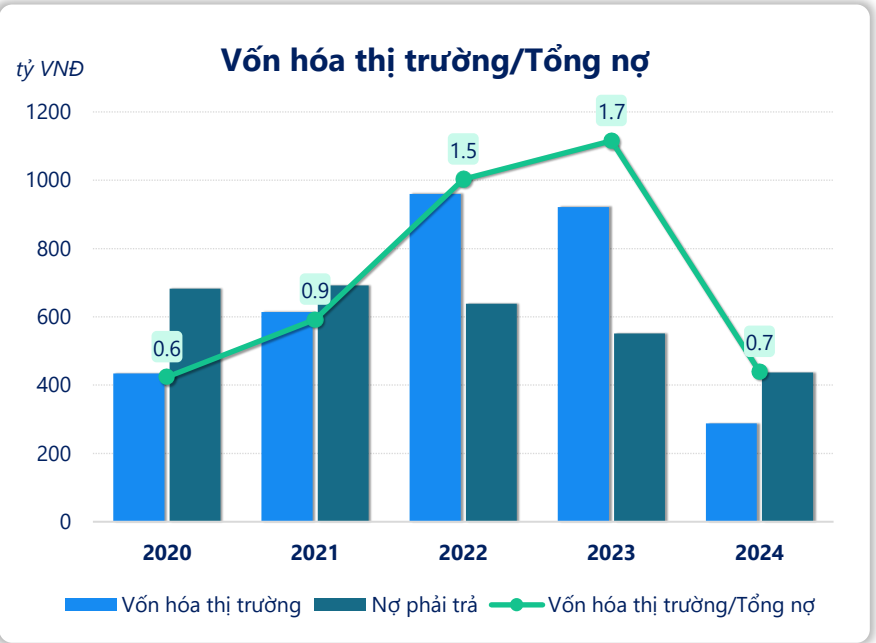
CTCP Kim khí Thăng Long (UPCOM: KTL)



Mặc dù vẫn gặp tình trạng thiếu thanh khoản khi **vốn lưu động < 0**, nhưng đã tăng so với năm trước. Cho thấy công ty đang cải thiện tình hình tài chính sau giai đoạn khó khăn. Công ty cần có sự quản lý tài chính hiệu quả, tái cấu trúc và tăng cường vốn lưu động.

Tỷ lệ vốn hóa thị trường so với tổng nợ dưới 1 có thể cho thấy công ty đang gặp phải một số thách thức trong việc tạo ra giá trị cho cổ đông hoặc chưa thực sự quản lý nợ một cách hiệu quả.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	868	937	-7.4%
Tài sản ngắn hạn	364	398	-8.7%
Tiền và tương đương tiền	20.4	9.86	107%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	1.21	3.73	-67.7%
Phải thu ngắn hạn	170	152	11.5%
Hàng tồn kho	151	211	-28.4%
Tài sản ngắn hạn khác	21.2	21.3	-0.5%
Tài sản dài hạn	504	538	-6.4%
Phải thu dài hạn	0.49	0.71	-30.4%
Tài sản cố định	147	186	-21.0%
Bất động sản đầu tư	164	156	5.5%
Tài sản dở dang	2.16	2.30	-6.3%
Đầu tư tài chính dài hạn	131	131	0.0%
Tài sản dài hạn khác	58.8	62.5	-5.9%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	437	551	-20.7%
Nợ ngắn hạn	421	497	-15.2%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	297	354	-16.1%
Phải trả người bán ngắn hạn	75.5	69.1	9.3%
Nợ dài hạn	15.5	53.7	-71.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	10.9	52.7	-79.3%
Nguồn vốn chủ sở hữu	431	386	11.6%
Vốn chủ sở hữu	430	385	11.7%
Vốn điều lệ	192	192	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0.52	0.52	0.0%

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	936	949	1,101	862	964
Giá vốn hàng bán	842	849	994	777	872
Lợi nhuận gộp	93.6	99.8	108	85.1	91.5
Doanh thu HĐTC	87.5	50.7	44.1	51.6	51.3
Chi phí TC	35.0	32.5	36.0	35.3	24.9
Chi phí lãi vay	34.1	31.3	34.7	34.4	13.2
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	7.76	6.80	4.91	1.89	1.87
Chi phí QLDN	85.5	78.5	82.0	70.3	77.4
LN thuần từ HĐKD	52.8	32.7	28.7	29.3	38.7
Lợi nhuận khác	-0.04	-10.1	1.21	1.24	3.21
LN trước thuế	52.8	22.6	29.9	30.6	41.9
Lợi nhuận sau thuế	52.8	22.6	29.9	30.6	41.9
LNST của CĐ cty mẹ	52.8	22.6	29.9	30.6	41.9

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	4.25	-55.2	-0.85	32.0	82.9
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	50.3	44.5	41.6	40.6	37.0
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-44.1	-15.2	-41.2	-66.0	-109
Tiền đầu kỳ	19.4	30.0	3.85	3.29	9.86
Lưu chuyển tiền thuần	10.4	-25.9	-0.46	6.54	10.5
Ảnh hưởng tỷ giá	0.10	-0.18	-0.11	0.03	0.04
Tiền cuối kỳ	30.0	3.85	3.29	9.86	20.4